

## BIỂU PHÍ A: BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TIỀN GỬI THANH TOÁN DÀNH CHO KHCN

(Áp dụng cho TKTT, giao dịch vãng lai và ngân hàng điện tử)

(Ban hành kèm theo QĐ số 217/QĐ-TGD.24 ngày 04 / 04 / 2024)

Hạng mục phí	Mức phí theo loại tiền	KH thường	KH Ưu tiên	Mã phí	Ghi chú
<b>A. GIAO DỊCH TÀI KHOẢN THANH TOÁN</b>					
<b>1. Quản lý tài khoản thanh toán (TKTT)</b>					
1.1	Số dư tiền gửi tối thiểu		Không quy định		
1.2	Quản lý TKTT không hoạt động liên tục trong 12 tháng	VND	20.000 VNĐ/Tài khoản/tháng		
		Ngoại tệ	2 USD/Tài khoản/tháng hoặc ngoại tệ tương đương		
1.3	Đóng TKTT trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở Lưu ý: miễn phí đóng TK với trường hợp mở TK mua TKSD theo từng thời kỳ	VND	50.000 VNĐ/Tài khoản		
		Ngoại tệ	Ngoại tệ: 2 USD/Tài khoản hoặc ngoại tệ tương đương		
1.4	Mua tài khoản chọn số/chữ/số và chữ	<ul style="list-style-type: none"><li><b>Tài khoản số đẹp (TKSD)/TK chọn số có giá do Khối KHCN quản lý</b></li><li>Tài khoản có từ 10 số trở xuống và các số giống hệt nhau VD: 666666; 7777777;.....</li><li>Tài khoản có từ 5 đến 9 số đầu/ số cuối giống hệt nhau và tổng dãy số KH lựa chọn không quá 10 số.</li></ul>			

Hạng mục phí		Mức phí theo loại tiền	KH thường	KH Ưu tiên	Mã phí	Ghi chú
			<p><i>VD: 666666xxxx; xxxx666666....</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tài khoản gồm 6 chữ số là 2 cặp gồm 3 chữ số giống nhau hoặc 3 cặp chữ số giống nhau hoặc 3 số cuối là dãy tự nhiên tăng liên tiếp <i>VD: 333222; 232323; 579789.....</i></li> <li>- Tài khoản gồm 8 chữ số là 4 cặp gồm 2 chữ số giống nhau hoặc 2 cặp chữ số giống nhau hoặc ;3</li> <li>- Tài khoản gồm 10 chữ số là 2 cặp gồm 5 chữ số giống nhau hoặc 5 cặp chữ số giống nhau. <i>VD: 3333322222; 2323232323.....</i></li> <li>- Tài khoản có từ 10 số trở xuống và dãy 5 số tự nhiên liên nhau tăng liên tiếp <i>VD: 123456789; 3123456789....</i></li> <li>- Tài khoản chỉ có 1 chữ số hoặc chỉ có 2 chữ số hoặc chỉ có 3 chữ số.</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>Các tài khoản khác còn lại:</b> Giá TKSD do ĐVKD chủ động xác định và cần sự xác nhận từ trưởng ĐVKD.</li> </ul>			
<b>2. Nộp tiền mặt vào tài khoản thanh toán (*)</b>						
2.1	<b>Giao dịch trước 16h00 (Tại thời điểm hạch toán)</b>	VND	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phí nộp tiền mặt vào TKTT của chính chủ TK: Miễn phí;</li> <li>- Phí nộp vào TKTT của chủ TK khác: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ <u>Cùng tỉnh/thành phố:</u> Miễn phí.</li> <li>+ <u>Khác tỉnh/thành phố:</u> 0.02%/số tiền.</li> </ul> </li> </ul>	Miễn phí		

Hạng mục phí		Mức phí theo loại tiền	KH thường		KH Ưu tiên	Mã phí	Ghi chú
			+ Tối thiểu: 10.000 VNĐ & tối đa: 1.000.000 VNĐ				
		Ngoại tệ	- Loại từ 50 USD trở lên: 0.15% số tiền. - Loại từ 20 USD trở xuống: 0.15% số tiền. - Ngoại tệ khác: 0.5% số tiền.	Tối thiểu: 2 USD Tối đa: 500 USD			
2.2	Giao dịch sau 16h00 (Tại thời điểm hạch toán)	VND	0.03% số tiền. Tối thiểu: 10.000 VNĐ & tối đa: 1.000.000 VNĐ. <b>Tuy nhiên, giao quyền cho Trưởng ĐVKD được quyết định giảm/miễn phí này cho KH tùy tình hình thực tế của ĐVKD</b>		Miễn phí		
		Ngoại tệ	- Loại từ 50 USD trở lên: 0.15% số tiền. - Loại từ 20 USD trở xuống: 0.15% số tiền. - Ngoại tệ khác: 0.5% số tiền.	Tối thiểu: 2 USD Tối đa: 500 USD			
<b>3. Rút tiền mặt từ tài khoản thanh toán (*)</b>							
3.1	<b>Rút VNĐ mặt</b>						
	Khác tỉnh/Thành phố	VND	0.03%/số tiền Tối thiểu 20.000 VNĐ Tối đa 1.000.000 VNĐ		Miễn phí		

Hạng mục phí		Mức phí theo loại tiền	KH thường	KH Ưu tiên	Mã phí	Ghi chú
<b>3.2</b>	<b>Rút ngoại tệ mặt</b>					
	Rút ngoại tệ mặt là USD	Ngoại tệ	0.25%/số tiền Tối thiểu 2 USD	Miễn phí		
	Rút ngoại tệ mặt khác USD	Ngoại tệ	0.7%/số tiền Tối thiểu 3 USD			
<b>Ghi chú:</b> Phí rút ngoại tệ mặt không áp dụng đối với các giao dịch mua bán ngoại tệ mặt trên tài khoản của khách hàng phục vụ cho các mục đích: Du lịch, du học, công tác, hội nghị, thăm viếng...						
<b>4. Chuyển khoản (*)</b>						
<b>4.1</b>	<b>Trong hệ thống</b>					
4.1.1	Khác tỉnh/TP	Số tiền dưới 50 triệu VNĐ	VND	0.01%/số tiền Tối thiểu: 20.000 VNĐ	Miễn phí	
			Ngoại tệ	0.01%/số tiền Tối thiểu 2 USD Tối đa 500 USD		
		Số tiền từ 50 triệu VNĐ trở lên		Miễn phí		
4.1.2	Chuyển cho người nhận bằng CMND/CCCD/Hộ chiếu		0.02%/số tiền Tối thiểu 20.000 VNĐ Tối đa 1.000.000 VNĐ	Miễn phí		

Hạng mục phí		Mức phí theo loại tiền	KH thường	KH Ưu tiên	Mã phí	Ghi chú
<b>4.2</b>	<b>Ngoài hệ thống trong nước</b>					
4.2.1	Chuyển khoản ngoài hệ thống trong nước	Cùng tỉnh/TP	VND	0.03%/số tiền Tối thiểu: 20.000 VNĐ Tối đa: 1.000.000 VNĐ	Miễn phí	
			Ngoại tệ	0.03%/số tiền Tối thiểu 2 USD/món		
		Khác tỉnh/TP	VND	0.05%/số tiền Tối thiểu: 20.000 VNĐ Tối đa: 1.000.000 VNĐ	Miễn phí	
			Ngoại tệ	0.05%/số tiền Tối thiểu 2 USD Tối đa 50 USD		
4.2.2	Chuyển cho người nhận bằng CMND/CCCD/Hộ chiếu		0.02%/số tiền Tối thiểu 20.000 VNĐ Tối đa 1.000.000 VNĐ	Miễn phí		
<b>4.3</b>	<b>Chuyển tiền đi từ TKTT trong vòng 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày khách hàng nộp tiền vào tài khoản</b>					
	Ngoài phí chuyển tiền trên thu thêm phí kiểm đếm tại mục E – Dịch vụ ngân quỹ					
<b>4.4</b>	<b>Chi trả hộ tiền lương/chuyển khoản theo lô (thu trên tài khoản chuyển)</b>					
4.4.1	Tài khoản người thụ hưởng tại ABBANK		1.000 VNĐ/tài khoản Tối thiểu 20.000 VNĐ trên 01 (một) lô giao dịch			Thu công

Hạng mục phí		Mức phí theo loại tiền	KH thường	KH Ưu tiên	Mã phí	Ghi chú
4.4.2	Tài khoản người thụ hưởng ngoài hệ thống ABBANK		1.000 VNĐ/tài khoản + thu phí dịch vụ chuyển tiền ngoài hệ thống ABBANK tại mục phí 4.2			
4.5	<b>Phí chuyển khoản nhanh liên ngân hàng tại quầy</b>		<b>10.000 VNĐ/món</b>	Miễn phí		

**Lưu ý (\*):**

- Tất cả các lệnh chuyển tiền ngoài hệ thống được thực hiện đến 16h30 cùng ngày. Sau 16h30 lệnh chuyển tiền được xử lý và thu phí trong cùng ngày tại ABBANK. Vào ngày làm việc tiếp theo, lệnh chuyển tiền được thực hiện chuyển tiếp ra ngoài hệ thống.
- Miễn phí với các giao dịch **nộp tiền/ chuyển khoản/ rút tiền** (Áp dụng cả trong trường hợp rút tiền từ TKTT trong vòng 2 ngày kể từ ngày KH nộp tiền hoặc nhận chuyển khoản) để thực hiện các giao dịch sau:
  - (i) Giao dịch thanh toán khoản vay, thẻ tín dụng của chính khách hàng tại ABBANK;
  - (ii) Giao dịch của KH với ABBANK/ Đơn vị có liên kết với ABBANK/ Đơn vị trong hệ sinh thái Tập đoàn Geleximco gồm: Gửi tiết kiệm có kỳ hạn/ Mua tài khoản số đẹp/ Rút tiền giải ngân/ Chuyển tiền thanh toán quốc tế/ Thanh toán hóa đơn/ Thanh toán phí bảo hiểm/ Mua trái phiếu, chứng chỉ quỹ do công ty chứng khoán ABS, công ty quản lý ABF phân phối/Thanh toán các loại phí khác... (Số tiền vượt quá số tiền cần thanh toán thực hiện thu phí theo quy định).

**B. GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TÀI KHOẢN**

**1. Sao kê sổ phụ/tài khoản**

Lưu ý: phí không bao gồm in sao kê phục vụ nghiệp vụ tín dụng

1.1	Sao kê sổ phụ	2.000 VNĐ/trang Tối thiểu 10.000 VNĐ Tối đa: 1.000.0000 VNĐ	Miễn phí		Thủ công
1.2	Gửi sổ phụ đến địa chỉ khách hàng yêu cầu	Chi phí sao kê sổ phụ + chi phí chuyển phát phát sinh thực tế			Thủ công

Hạng mục phí	Mức phí theo loại tiền	KH thường	KH Ưu tiên	Mã phí	Ghi chú
<b>2. Sao lục chứng từ</b>					
2.1	Chứng từ trong vòng 1 tháng đến ngày khách hàng yêu cầu	10.000 VNĐ/chứng từ	Miễn phí		
2.2	Chứng từ trên 1 tháng đến ngày khách hàng yêu cầu	50.000 VNĐ/chứng từ	Miễn phí		
<b>3. Xác nhận bằng văn bản:</b>					
	Xác nhận số dư bằng văn bản	50.000 VNĐ/bản đầu tiên. Các bản tiếp theo thu 20.000 VNĐ/bản	Miễn phí		
<b>4. Cung cấp mẫu biểu, phương tiện thanh toán</b>					
	Cung cấp biểu mẫu giao dịch như Phiếu nộp tiền/rút tiền, UNC,...	30.000 VNĐ/mẫu biểu	Miễn phí		
<b>C. GIAO DỊCH VÃNG LAI (giao dịch không dùng tài khoản):</b>					
Chuyển tiền trong nước áp dụng theo mục phí A - giao dịch tài khoản thanh toán					
<b>D. CHUYỂN TIỀN NƯỚC NGOÀI</b>					
<b>1. Chuyển tiền ra nước ngoài</b>					
1.1	Thanh toán chuyển tiền	Ngoại tệ	0.2%/số tiền Tối thiểu 10 USD	Miễn phí	
1.2	Điện phí (nếu có)	Ngoại tệ	5 USD/điện	Miễn phí	
1.3	Chi phí phát sinh khác (phí thông báo giao dịch đến		Theo thực tế phát sinh		

Hạng mục phí		Mức phí theo loại tiền	KH thường	KH Ưu tiên	Mã phí	Ghi chú
	khách hàng...)					
1.4	Tu chỉnh/hủy lệnh chuyển tiền, tra soát		10 USD/giao dịch + Chi phí phát sinh thực tế	Miễn phí		
<b>2. Nhận chuyển tiền đến</b>						
2.1	Thu người thụ hưởng trong nước		0.05%/số tiền Tối thiểu 5 USD	Miễn phí		
2.2	Điện phí (nếu có)		5 USD/điện	Miễn phí		
2.3	Chi phí phát sinh (phí thông báo giao dịch đến khách hàng...)		Theo thực tế phát sinh			
2.4	Thoái hồi lệnh chuyển tiền		10 USD	Miễn phí		
2.5	Phí thu theo yêu cầu Ngân hàng chuyển tiền đến		Thu theo biểu phí áp dụng cho các Ngân hàng đại lý/theo thực tế phát sinh			
<b>3. Phí chuyển tiền qua WESTERN UNION (WU)</b>						
	Phí chuyển tiền đi và các loại phí khác		Theo biểu phí của WU quy định theo từng thời kỳ			
<b>E. DỊCH VỤ NGÂN QUỸ</b>						
<b>1. Phí kiểm đếm</b>						
Phí kiểm đếm áp dụng trong trường hợp sau: Trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào TK thanh toán, khách hàng thực hiện rút tiền mặt hoặc chuyển khoản tại quầy.						
1.1	Kiểm đếm VNĐ		0.03%/số tiền			



Hạng mục phí		Mức phí theo loại tiền	KH thường	KH Ưu tiên	Mã phí	Ghi chú
			Tối thiểu 20.000 VNĐ Tối đa 1.000.000 VNĐ			
1.2	Kiểm đếm ngoại tệ		0.03%/số tiền Tối thiểu 2 USD			
<b>3. Đổi tiền</b>						
	Mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn (Ngoại tệ)		2%/số tiền Tối thiểu 2 USD			
<b>4. Séc</b>						
	Thu hộ séc hoặc ủy nhiệm thu trong nước		10.000 VNĐ/tờ			
<b>F. CÁC DỊCH VỤ KHÁC</b>						
1	Cấp giấy xác nhận mang ngoại tệ ra nước ngoài		100.000 VNĐ/lần	Miễn phí		
2	Dịch vụ khác theo thỏa thuận khách hàng		Thu theo thỏa thuận với khách hàng Tối thiểu: 30.000 VNĐ			
<b>G. BIỂU PHÍ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ</b>						
<b>I. Dịch vụ ONLINE BANKING</b>						
1	Phí chuyển khoản trực tuyến theo danh sách		3.000 VNĐ/món			
	Phí chuyển khoản nhanh	Số tiền chuyển ≤ 2.000.000 VNĐ	3.000 VNĐ/món			

Hạng mục phí		Mức phí theo loại tiền	KH thường	KH Ưu tiên	Mã phí	Ghi chú
2		Số tiền chuyển > 2.000.000 VNĐ	10.000 VNĐ/món			
3	Phí thực hiện chuyển khoản					
Trong hệ thống ABBANK (áp dụng trong trường hợp cùng, khác tỉnh/TP)						
3.1	Nhận bằng tài khoản		Miễn phí			
	Nhận bằng CMND/CCCD/Hộ chiếu		0.015%/số tiền Tối đa: 10.000 VNĐ Tối đa: 1.000.000 VNĐ			
Ngoài hệ thống ABBANK (áp dụng trong trường hợp cùng, khác tỉnh/TP)						
3.2	Nhận bằng tài khoản		0.025%/số tiền Tối thiểu: 10.000 VNĐ Tối đa: 1.000.000 VNĐ			
	Nhận bằng CMND/CCCD/Hộ chiếu		0.025%/số tiền Tối thiểu: 20.000 VNĐ Tối đa: 1.000.000 VNĐ			
<b>II.</b>	<b>Dịch vụ SMS BANKING</b>					
1	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ ban đầu (Đăng ký từ số điện thoại di động thứ 2 trở lên)		50.000 VNĐ/ Tài khoản thanh toán/ Số điện thoại di động đăng ký thêm			

Hạng mục phí		Mức phí theo loại tiền	KH thường	KH Ưu tiên	Mã phí	Ghi chú
2	Phí duy trì dịch vụ hàng tháng	VNĐ	30.000 VNĐ/Tài khoản thanh toán/Số điện thoại/Tháng			
		Ngoại tệ	2 USD/Tài khoản thanh toán/Số điện thoại/Tháng			
			Lưu ý: <ul style="list-style-type: none"> <li>KH đăng ký DV SMS cho n SĐT/01 TKTT =&gt; Phí duy trì/tháng = n x phí duy trì DV SMS 01 tháng.</li> <li>Phí được trích thu tự động từ TKTT.</li> </ul>			
<b>III</b>	<b>Dịch vụ MOBILE BANKING</b>					
1	Phí sử dụng dịch vụ hàng tháng		Miễn phí			
2	Phí chuyển tiền nhận bằng tài khoản (bao gồm chuyển tiền trong ABBANK, và chuyển tiền liên ngân hàng)		Miễn phí			
3	Nhận bằng CMND/ CCCD/ Hộ chiếu (áp dụng cả trong và ngoài hệ thống ABBANK)		Miễn phí			

**Ghi chú:**

1. Biểu phí trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT);
2. Phí dịch vụ và các chi phí khác đã thu sẽ không hoàn lại vì bất kỳ lý do nào;

3. Miễn truy thu, hoàn các loại phí liên quan TKTT/Thẻ/SMS trong thời gian KH không sử dụng, ... khi KH quay lại sử dụng DV nếu: KH đã ngưng sử dụng DV TKTT (KH không có giao dịch chủ động do KH thực hiện, không bao gồm các giao dịch do hệ thống tự thu như phí, lãi, ...) trước đó > 6 tháng.
4. **Hộ kinh doanh** được miễn phí nộp tiền mặt vào TKTT, rút tiền mặt từ TKTT và chuyển khoản tại biểu phí A - Biểu phí dịch vụ tiền gửi thanh toán dành cho KHCN nêu trên (riêng đối với dịch vụ chuyển tiền quốc tế miễn toàn bộ phí chuyển tiền/nhận tiền và điện phí).
5. Khi thực hiện các dịch vụ trong biểu phí A này, nếu có phát sinh điện phí, buru phí hoặc các chi phí thực tế khác, ABBANK sẽ thu thêm theo chi phí phát sinh thực tế;
6. Đối với các khoản phí quy định bằng USD, nếu thu bằng VNĐ hoặc ngoại tệ tương đương, ABBANK sẽ tính theo tỷ giá bán ngoại tệ do ABBANK niêm yết tại thời điểm thu;
7. Mục B.1, B.2 trong giao dịch khác liên quan đến tài khoản, khách hàng phải đề nghị bằng văn bản.
8. Biểu phí trên có thể thay đổi theo quy định của ABBANK trong từng thời kỳ và được thông báo trên website: [www.abbank.vn](http://www.abbank.vn)
9. Nguyên tắc xác định cùng/khác tỉnh: (i) Giao dịch nộp tiền: Căn cứ giữa địa điểm ĐVKD mà KH tới nộp tiền với nơi mở TKTT của người nhận; (ii) Giao dịch chuyển khoản: Căn cứ nơi mở TKTT của chủ tài khoản và nơi mở TKTT của người nhận.
10. Những mục phí không quy định trong biểu phí nhưng thuộc nghiệp vụ ngân hàng triển khai dành cho KHCN được hiểu là miễn phí.
11. **Lưu ý về Séc:** không thực hiện cung ứng séc dành cho KHCN, các ĐVKD thông báo cho khách hàng đến ABBANK hoàn trả và tiêu hủy séc.